

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SẠCH CHO CỤM DÂN CƯ
THÔN THÁI XÁ, XÃ MAI THỦY**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MAI THỦY, HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH

Quảng Bình, tháng 12 năm 2022

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SẠCH CHO CỤM DÂN CƯ
THÔN THÁI XÁ, XÃ MAI THỦY**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MAI THỦY, HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH & VSMT NÔNG THÔN

KT GIÁM ĐỐC

TỔ TRƯỞNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đình Trường Giang

Hoàng Minh Tâm

Quảng Bình, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	3
1. Tóm tắt hình thành của cơ sở	4
2. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	4
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1.1. Tên chủ cơ sở	7
1.2. Tên cơ sở	7
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	8
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	10
1.5. Các thông tin khác liên quan đến Công trình.....	11
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	16
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	17
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	17
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	18
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	18
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	20
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	21
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	22
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	22
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	23
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	27
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	27
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	27
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	28
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	28
Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	29

Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	31
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	31
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	32
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	33
Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	34
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	35
PHỤ LỤC BÁO CÁO	36

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Lượng hóa chất sử dụng qua các năm	11
Bảng 1.2. Tình trạng hoạt động các hạng mục phục vụ Công trình:	13
Bảng 1.3. Khai thác, sử dụng nước năm 2021	15
Bảng 1.4. Khai thác, sử dụng nước năm 2022	15
Bảng 1.5. Chất lượng nước khai thác tháng 6/2022.....	16
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm nước thải	27
Bảng 5.1. kết quả phân tích chất lượng nước thải.....	29
Bảng 6.1. Các công trình xử lý chất thải và thời gian vận hành thử nghiệm.....	31

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí công trình khai thác, sử dụng	9
Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ xử lý.....	9
Hình 1.3. Hình ảnh các hạng mục chủ yếu của công trình	15
Hình 3.1. Mặt cắt hệ thống xử lý nước thải	20
Hình 3.2. Mặt bằng hệ thống xử lý nước thải	21

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	NGHĨA CỦA TỪ VIẾT TẮT
1	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
2	BYT	Bộ Y tế
3	SNN	Sở Nông nghiệp
4	BTNMT	Bộ Tài nguyên môi trường
5	BVMT	Bảo vệ môi trường
6	CTNH	Chất thải nguy hại
7	NĐ-CP	Nghị định chính phủ
8	UBND	Ủy ban nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tóm tắt hình thành của cơ sở

Trước kia, trên địa bàn xã chỉ sử dụng nước giếng đào, giếng khoan và không có công trình cấp nước tập trung. Ngoài ra khu vực này chỉ có duy nhất nguồn nước mặt sông Kiến Giang là đảm bảo khả năng khai thác để phục vụ cho sinh hoạt. Nguồn này tương đối dồi dào và có chất lượng khá tốt đối với sinh hoạt và đã được đưa vào khai thác trong dự án của tổ chức Đông Tây Hội Ngộ. Sau khi đưa vào sử dụng từ năm 2011 đến nay công trình cơ bản phát huy tốt hiệu quả. Với nhu cầu sử dụng nước sạch để sinh hoạt ngày càng tăng, yêu cầu về công suất và chất lượng đối với công trình cấp nước trên địa bàn cũng tăng lên.

Quy mô thiết kế: công trình được đầu tư xây dựng năm 2011 với công suất thiết kế 204m³/ngày.đêm và do UBND xã Mai Thủy quản lý. Tháng 3/2020, công trình được UBND tỉnh Quảng Bình điều chuyển sang cho Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn quản lý. Hiện nay, công trình đã được sửa chữa, nâng cấp và công suất hiện tại 1.164 m³/ngày đêm.

Nhiệm vụ của công trình: Sản xuất, cung cấp nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ cho người dân khu vực nông thôn tại 07 thôn Lê Xá, Mai Hạ, Xuân Lai, Mai Thượng, Quảng Trung, Lê Bình và thôn Thái xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Thực hiện theo pháp luật Bảo vệ môi trường hiện hành, Đơn vị quản lý là Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình cấp Giấy phép môi trường cho Công trình.

2. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

2.1. Văn bản pháp luật

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội;
- Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 5/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải;
- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
- Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- Thông tư số 24/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- Thông tư số 27/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- Thông tư số 10/2019/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
- Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành quy định quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chuyển các công trình cấp nước sạch nông thôn từ Ủy ban nhân dân các xã sang cho Trung tâm Nước sạch và VSMT NT thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng (đợt 1);

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

2.2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam

- QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 05:2013/BTNMT – Chất lượng không khí – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về nước mặt;

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – giá trị cho phép độ rung tại nơi làm việc;

- QCVN 01-1:2018/BYT Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị tiếp xúc bụi cho phép tại nơi làm việc;

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình.

- Địa chỉ văn phòng: số 03, đường Lê Quý Đôn, phường Đồng Hải, Tp Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện: Ông Bùi Thái Nguyên

Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0232.3859855;

Fax: 0232.3820659;

- E-mail: trungtamnuoc5@gmail.com.

- Quyết định thành lập: số 430/QĐ-SNN ngày 10/8/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

- Lĩnh vực hoạt động: Phục vụ quản lý nhà nước về chương trình, công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh; cung cấp các dịch vụ liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy

- Địa điểm cơ sở: Thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):

+ Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc về việc điều chuyển các công trình cấp nước sạch nông thôn từ Ủy ban nhân dân các xã sang cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng (đợt 1).

+ Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình: Nâng cấp hệ thống nước sạch trạm Thái Xá, xã mai Thủy;

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư

công): Dự án nhóm C.

- Quy mô khai thác với công suất thiết kế $1.164 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, với công suất thiết kế như vậy thì căn cứ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $50.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định 201/2013/NĐ-CP và căn cứ Phụ lục IV của Nghị định 08/2020 Luật bảo vệ môi trường 2020 Dự án thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất

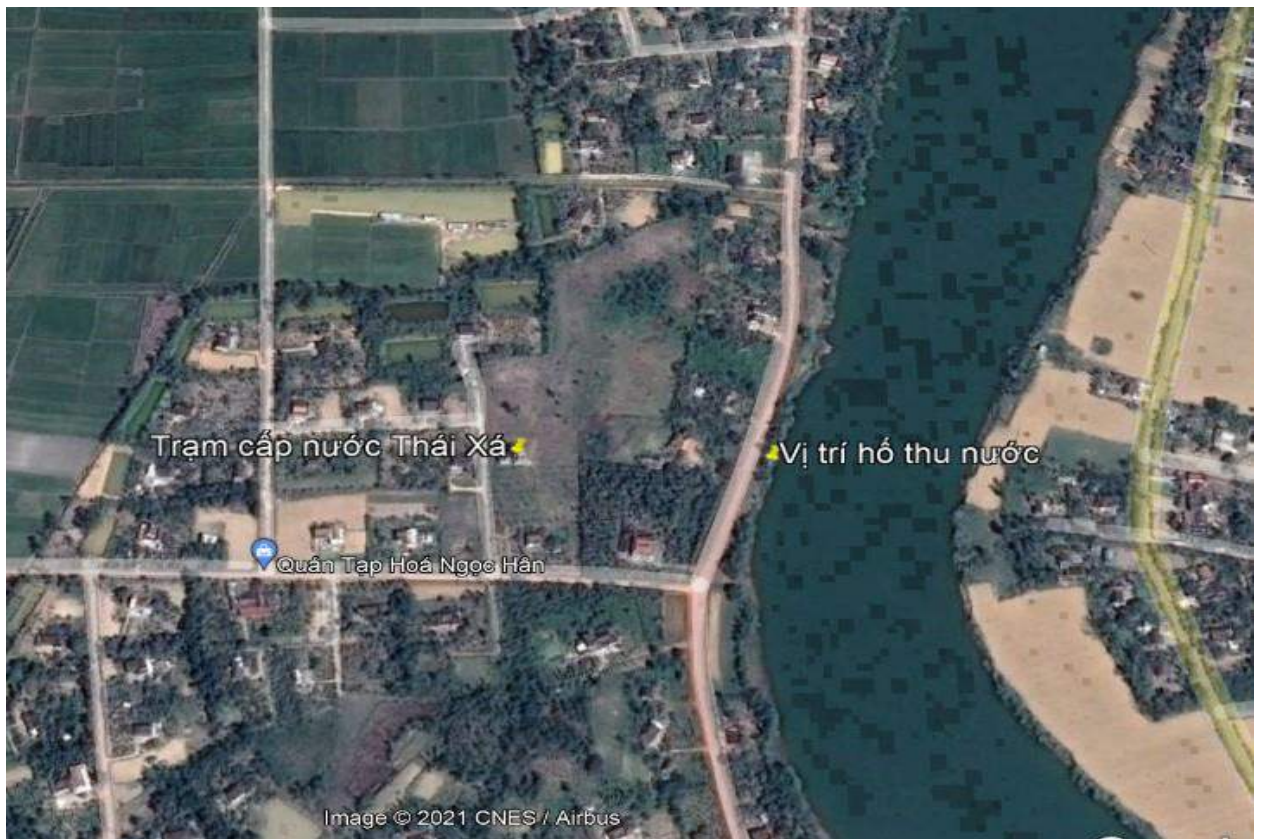
- Công suất thiết kế: $1.164 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 995 hộ gia đình và đơn vị trên địa bàn 07 thôn Lê Xá, Mai Hạ, Xuân Lai, Mai Thượng, Quảng Trung, Lê Bình và thôn Thái xá, xã Mai Thủy, huyện Lê Thủy, tỉnh Quảng Bình.

- Công suất khai thác cao nhất trong năm 2022: $800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.3.2. Công nghệ xử lý nước của Công trình

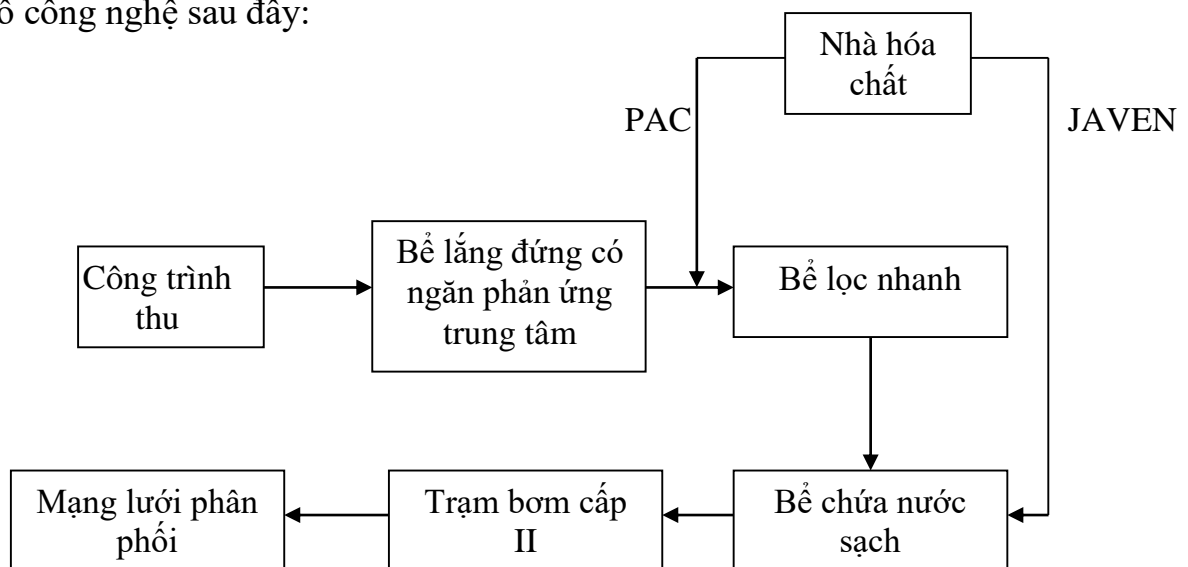
Nguồn nước khai thác sử dụng là nước mặt lấy từ sông Kiến Giang, tại thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lê Thủy, tỉnh Quảng Bình. Theo hệ VN 2000:

Tọa độ điểm lấy nước: $X(m) = 1899.328$; $Y(m) = 584.344$;



Hình 1.1. Vị trí công trình khai thác, sử dụng

Nguồn nước mặt sau khi được bơm qua Trạm bơm cấp I được xử lý theo sơ đồ công nghệ sau đây:



Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ xử lý

Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý:

- Châm phèn: Nước thô trước khi vào cụm xử lý được trộn phèn trước khi vào bể phản ứng tạo bông cặn.

- Phản ứng và tạo bông cặn: Nước sau khi hòa trộn hóa chất qua thiết bị trộn được dẫn vào bể phản ứng – bể lắng đứng được bố trí hợp khối, bể phản ứng dạng trụ tròn ở trung tâm bể lắng. Tại đây quá trình keo tụ tạo bông cặn diễn ra và cặn có kích thước lớn sẽ lắng xuống, nước trong sẽ chuyển động lên trên.

- Bể lọc nhanh: Nước trong sau lắng sẽ chảy sang bể lọc nhanh thông qua các máng vòng xung quanh bể lắng. Tại đây quá trình lọc diễn ra, nước sẽ đi qua lớp vật liệu lọc 1 lớp cát thạch anh và đi qua bể chứa nước sạch. Chu kỳ lọc kết thúc khi lượng cặn bần đóng trên bề mặt lớp vật liệu lọc làm chậm tốc độ lọc so với chế độ làm việc bình thường, khi đó tiến hành rửa bể lọc. Quy trình rửa bể lọc bằng nước sạch dưới bể lên.

- Khử trùng: Nước vào bể chứa nước sạch được châm Clo dung dịch (hòa tan từ Clo bột) để khử trùng trước khi cấp vào mạng lưới về các khu vực tiêu thụ. Sau khi khử trùng nước đầu ra đảm bảo tiêu chuẩn (QCVN 01-1:2018/BYT Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt) được trạm bơm cấp II vận chuyển ra mạng phân phối đến các hộ sử dụng nước.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Cung cấp nước sạch đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT cho hộ dân địa bàn 07 thôn Lê Xá, Mai Hạ, Xuân Lai, Mai Thượng, Quảng Trung, Lê Bình và thôn Thái xá, xã Mai Thủy, huyện Lê Thủy, tỉnh Quảng Bình.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu và nguồn cung cấp nước

❖ Nước cấp cho trạm xử lý nước

Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy sử dụng nguồn nước thô từ Sông Kiến Giang, đoạn qua thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lê Thủy; Với công suất thiết kế là 1.164 m³/ngày.đêm.

❖ Nước cấp cho sinh hoạt

Số lượng nhân viên quản lý, vận hành khoảng 2 người. Với định mức nước cấp là 80 lít/người/ngày.đêm thì lượng nước cấp là 160 lít/ngày.

Lượng nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, nhân viên vận hành lấy từ nguồn nước sau khi xử lý tại bể chứa nước sạch.

❖ Nước phục vụ tưới cây

Trong khuôn viên trạm không dùng nước để phục vụ tưới cây.

❖ Nước phục vụ phòng cháy chữa cháy

Nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy của Công trình được sử dụng nước từ bể chứa nước sạch, sử dụng hệ thống bơm có sẵn.

❖ *Nhu cầu và nguồn cung cấp điện*

Điện áp cho Trạm xử lý nước được lấy từ dây điện cao thế 35kV, do điện lực tỉnh Quảng Bình quản lý. Hệ thống cột điện, dây dẫn đến khu vận hành khoảng 200m và hệ thống cấp điện cho hệ thống máy bơm cấp 1 và nhà quản lý điều hành (Không có máy phát điện dự phòng tại Công trình).

1.4.2. Hóa chất xử lý nước

Để phục vụ xử lý nước, Trạm cấp nước sử dụng hóa chất Clo bột để khử trùng nước và dùng Phèn PAC pha loãng để hòa trộn vào nước thô làm chất keo tụ. Lắp đặt 02 thùng nhựa mỗi loại 1000 lít để đựng các hóa chất pha loãng, có cánh khuấy và bơm định lượng để bơm vào hệ thống xử lý.

Khối lượng các loại hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước không có định mức cụ thể mà tùy thuộc vào chất lượng nước đầu vào và tùy từng mùa vào của hệ thống thì sẽ tương ứng với từng lượng hóa chất cụ thể. Khối lượng hóa chất sử dụng trong 03 năm gần nhất như sau:

Bảng 1.1. Lượng hóa chất sử dụng qua các năm

Năm	Lượng nước khai thác trung bình (m ³ /ngày.đêm)	Lượng hóa chất sử dụng (kg/năm)		
		PAC	Clo bột	Phèn nhôm
2019	200	-	85	2.880
2020	200	-	90	2.390
2021	830	2885	360	-
Đến tháng 11/2022	860	2900	365	-

1.5. Các thông tin khác liên quan đến Công trình

1.5.1. Các hạng mục chủ yếu của Công trình

Phương thức khai thác:

Phương thức khai thác: Bố trí công trình thu nước ở sông Kiến Giang tại cao trình +2.92. Tại vị trí bơm cấp 1 có bờ lồm thuận lợi cho bố trí trạm bơm cấp 1 và công trình thu. Máy bơm cấp 1, nước thô được dẫn qua đường ống HDPE D110 về trạm xử lý nước tại cao trình +10.61, cách trạm bơm cấp 1 khoảng 150m về hướng Tây Nam. Nước thô được xử lý qua các bể lắng, bể lọc và dẫn về bể chứa

nước có dung tích lần lượt là 51m^3 và 140m^3 . tại bể chứa được xử lý hóa chất clo để thành nước sạch đạt quy chuẩn, sau đó dẫn về cấp nước sinh hoạt cho người dân qua hệ thống đường ống truyền tải, phân phối và dịch vụ có đường kính từ D32mm đến D140mm đảm bảo đủ áp lực cấp nước đến các khu vực dân cư.

Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:

- Trạm bơm cấp 1: gồm 02 máy bơm chìm có công suất $Q=66\text{m}^3/\text{h}$, $H=32-5,5\text{m}$ (Hãng Tsurumi Pump). Tuyến ống nước thô HDPE D110 dài 150m từ trạm bơm cấp 1 lên trạm xử lý.

- Trạm bơm cấp 2: gồm 02 máy bơm có công suất $Q=12\text{m}^3/\text{h}$, $H=28,5-14,8\text{m}$ (Hãng Pentax); 02 máy bơm có công suất $Q=21-78\text{m}^3/\text{h}$, $H=37,9-22,6\text{m}$ (Hãng Pentax) và 01 máy bơm có công suất $Q=12\text{m}^3/\text{h}$, $H=76,1-54,5\text{m}$ (Hãng Matra).

- 02 Cụm bể lắng lọc hợp khối gồm:

Cụm số 01 (xây dựng năm 2011): 01 bể lắng có kích thước $(3,8 \times 4,0 \times 5,0)\text{m}$; 03 bể lọc có kích thước mỗi bể $(1,7 \times 1,1 \times 5,0)\text{m}$.

Cụm số 02 (xây dựng năm 2020): 01 đơn nguyên bể lắng có kích thước $(5,1 \times 5,1 \times 5,8)\text{m}$; 03 bể lọc có kích thước mỗi bể $(1,6 \times 1,4 \times 5,8)\text{m}$.

- Bể chứa nước sạch số 01 (xây dựng năm 2011): kích thước $(6,0 \times 3,2 \times 2,65)\text{m}$; dung tích 51m^3 .

- Bể chứa nước rửa lọc: Bể có kích thước $(3,8 \times 3,8 \times 3,0)\text{m}$.

- Bể chứa nước sạch 02 (xây dựng năm 2020): dung tích 140m^3 ; kích thước: $(8,4 \times 6,4 \times 2,6)\text{m}$.

- Bể xử lý bùn: có kích thước $(4,4 \times 2,40 \times 2,3)\text{m}$, tường xây gạch đặc vữa XM mác 75.

- Hệ thống rửa lọc bằng đài nước 35m^3 .

- Nhà chứa hóa chất và vận hành có kích thước $(6,0 \times 3,2 \times 2,2)\text{m}$. Trụ, sàn bằng BTCT đá 1x2 mác 250, xây tường bằng gạch ú KT200x200; trát tường dày 2cm, quét sơn trong và ngoài 02 lớp; lát bằng gạch men, vữa xi măng M75. Lợp fibro xi măng, cửa đi 1 cánh khung sắt bịt tôn và cửa sổ 02 cánh khung sắt bịt tôn.

- Hàng rào thép gai B40 dài 61,66m, cao 1,5m; cọc hàng rào bằng BTCT kích thước $0,15\text{m} \times 0,15\text{m}$, mỗi cọc hàng rào cách nhau 2m.

- Thiết bị bơm cấp 1 (02 cái), bơm cấp 2 (05 cái), bơm định lượng dung dịch phèn (02 cái) và clo (02 cái), thiết bị pha chế phèn (02 thùng), máy khuấy phèn cánh phẳng (02 cái).

Tuyến ống mạng lưới cấp nước sạch: có tổng chiều dài khoảng 23.204m, trong đó đường kính DN140-DN114 sử dụng ống uPVC, DN90 sử dụng ống uPVC (D90=9.280m; D140=1.945m; D140=2.870m; D90=8.880m), tuyến ống dịch vụ từ D63-D32-D50-D40 sử dụng ống uPVC dài 37.553m, đường ống vào các hộ dùng nước bằng ống nhựa D21 dài 18.500m.

1.5.2. Tình hình hoạt động của Công trình

- Thời gian công trình bắt đầu vận hành năm 2012 (Trong đó UBND xã Mai Thủy quản lý từ năm 2012 đến tháng 4/2020; Trung tâm NS và VSMTNT quản lý từ tháng 5/2020 đến nay theo Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh).

- Tình hình hoạt động của công trình: Công trình vận hành ổn định, đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho 4.451 người dân tại 07thôn thuộc xã Mai Thủy.

Bảng 1.2. Tình trạng hoạt động các hạng mục phục vụ Công trình:

TT	Hạng mục công trình	Đánh giá hiện trạng hoạt động
1	Trạm bơm cấp I + Thiết bị trộn phèn	Tốt
2	Bể lắng đứng có ngăn phản ứng trung tâm	Tốt
3	Bể lọc nhanh	Tốt
4	Bể chứa nước sạch	Tốt
5	Trạm bơm cấp II + rửa lọc	Tốt
6	Nhà hóa chất	Tốt
7	Bể xử lý bùn	Tốt
8	Các hạng mục phụ trợ, mạng lưới đường ống phân phối nước	Tốt

1.5.3. Tình hình khai thác, sử dụng nước của Công trình

- *Chế độ khai thác:*

Đối với lưu lượng nước bơm từ sông Kiến Giang lên cụm lắng lọc, trong những trường hợp như nước sông bị đục thì tiến hành đóng van khóa tại trạm bơm.

Hiện tại do nhu cầu sử dụng nước của người dân còn hạn chế nên Công trình khai thác với chế độ bơm ngắt quãng, phụ thuộc vào lượng nước trong bể chứa nước sạch, nếu cạn sẽ tiến hành bơm bổ sung vào hệ thống xử lý, thường là bơm 3-4 lần/ ngày, mỗi lần từ 1-2h, liên tục 30 ngày/tháng và 12 tháng trong năm, như vậy số ngày lấy nước của Công trình là 365 ngày/năm.



Hố thu nước và bơm chìm cấp I



Cụm bể lắng lọc



Bể chứa nước sạch



Trạm bơm cấp II



Đài nước

Nhà vận hành và chứa hóa chất

Hình 1.3. Hình ảnh các hạng mục chủ yếu của công trình

- Tổng lượng nước khai thác của Công trình sử dụng chính cho mục đích cấp nước sinh hoạt:

$$Q_{\text{năm}} = \text{lượng nước khai thác lớn nhất (m}^3\text{/ngày)} \times \text{số ngày lấy nước/năm} = 1.164 \text{ m}^3\text{/ngày} \times 365 \text{ ngày} = 424.860 \text{ m}^3.$$

- Lượng nước lớn nhất khai thác trong 1 tháng: Hoạt động của công trình cấp nước sinh hoạt thôn Thái Xá tương đối ổn định nên lượng nước khai thác hàng tháng không biến động quá lớn.

Dựa trên đồng hồ lắp đặt và bảng theo dõi lượng nước khai thác, sử dụng từ tháng năm 2021 đến nay, lưu lượng khai thác, sử dụng nước cụ thể như sau:

Bảng 1.3. Khai thác, sử dụng nước năm 2021

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q (m ³)	1352	5010	4306	4888	5145	5809	6499	16.358	13.050	10.280	9635	9772

Nguồn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình

Bảng 1.4. Khai thác, sử dụng nước năm 2022

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q (m ³)	11.9 34	17.9 61	21.55 2	17.5 72	19.2 15	23.7 15	19.38 0	19.41 8	18.70 6	15.64 9	9840	10.21 2

Nguồn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình

Lưu lượng khai thác, sử dụng thời điểm lập báo cáo:

- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước thiết kế: 34.920 m³/tháng (tương đương 1.164 m³/ngày).
- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước lớn nhất: 23.715 m³/tháng (tương đương 791 m³/ngày).
- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước trung bình: 17.961 m³/tháng (tương đương 569 m³/ngày).
- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước nhỏ nhất: 9.840 m³/tháng (tương đương 328 m³/ngày).

Do khai thác nước phục vụ sinh hoạt nên lượng khai thác nước của công trình thay đổi không lớn trong các mùa trong năm và trong suốt quá trình hoạt động.

Bảng 1.5. Chất lượng nước khai thác tháng 6/2022

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT(1)
1	pH (*)		TCVN 6492:2011	6,82	Trong khoảng 6,0 - 8,5
2	Coliform	Vi khuẩn/100ml	QLCLN-PP-10	3	2500
3	E.coli	Vi khuẩn/100ml	QLCLN-PP-11	0	20
4	Clorua	mg/l	QLCLN-PP-03	5,5	250
5	Florua	mg/l	QLCLN-PP-04	0,45	1
6	Sắt	mg/l	QLCLN-PP-08	0	0,5
7	Mangan	mg/l	QLCLN-PP-05	0,006	0,1
8	Amoni	mg/l	QLCLN-PP-06	0,14	0,3
9	Asen	mg/l	QLCLN-PP-09	KPH	0,01

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Quảng Bình)

- *Nhu cầu dùng nước:* Hiện tại do nhu cầu sử dụng nước của người dân còn hạn chế nên Công trình khai thác với chế độ bơm ngắt quãng, phụ thuộc vào lượng nước trong bể chứa nước sạch, nếu cạn sẽ tiến hành bơm bổ sung vào hệ thống xử lý, thường là bơm 3 – 4 lần/ngày, mỗi lần từ 3 - 4h, liên tục 30 ngày/tháng và 12 tháng/năm. Như vậy, số ngày lấy nước của Công trình là 365 ngày/năm.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy không chỉ đáp ứng nhu cầu cấp thiết về sử dụng nước sinh hoạt của người dân 07 thôn xã Mai Thủy mà còn bảo vệ sức khỏe của người dân, giảm tỉ lệ người mắc các bệnh liên quan đến nguồn nước ô nhiễm, nâng cao sức khỏe cộng đồng và góp phần xây dựng ý thức dùng nước sạch của người dân để bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng.

Việc thực hiện Công trình cấp nước đảm bảo phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch cấp nước của khu vực.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Khu vực Công trình có địa hình đồi thấp cùng các thung lũng dạng lòng chảo. Khu vực Công trình cấp nước cách xa nhà máy sản xuất, lân cận khu vực dự án không có các nhà máy, xí nghiệp sản xuất, sức chịu tải của môi trường còn lớn. Do đặc thù là xử lý nước cấp, sản phẩm là nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất của nhân dân khu vực. Quá trình sản xuất phát sinh rất ít bụi, khí thải. Vì vậy, việc thực hiện dự án là phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Quá trình xử lý nước từ Công trình có phát sinh một lượng nước thải nhất định, lượng thải này bao gồm nước chảy tràn, bùn lắng và một số tạp chất lơ lửng khác. Sau quá trình sử dụng nước, nước thải từ công tác rửa lọc định kỳ ở các buồng lắng lọc, bể xử lý bằng hóa chất có thể gây ra ô nhiễm tới môi trường xung quanh và chất lượng nước bên dưới. Tuy nhiên tất cả lượng nước thải được xử lý và chảy về bể chứa hộ dân gần đó để sử dụng tưới cây. Vì vậy sự ảnh hưởng của nước thải đến môi trường là không đáng kể.

Để đánh giá sức chịu tải của môi trường khu vực Công trình cấp nước, Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn phối hợp với Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động tiến hành lấy mẫu nước thải tại khu vực Công trình cấp nước. Tổng hợp kết quả quan trắc được thể hiện tại Chương 5 của Báo cáo. Kết quả quan trắc môi trường cho thấy, chất lượng nước thải đạt Quy chuẩn cho phép.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Trạm cấp nước không có hệ thống thu gom và thoát nước mưa mà nước mưa chảy tràn trên các khu vực được thoát theo địa hình tự nhiên.

- Nước mưa chảy tràn trên khu vực sân, đường nội bộ được thoát theo địa hình và thoát vào rãnh thoát nước mưa xung quanh theo nguyên lý tự chảy và tự thấm vào khu vực xung quanh Trạm cấp nước.

Trong những năm qua, lượng nước mưa tự thấm tốt, không có hiện tượng ngập úng cục bộ.

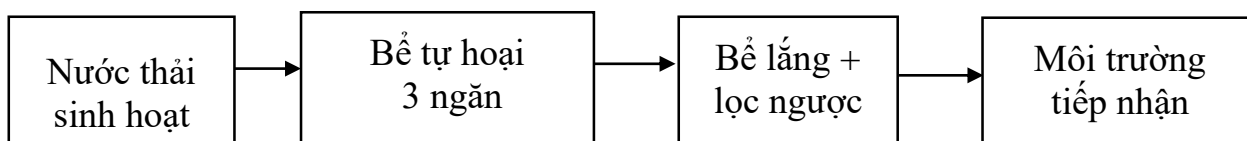
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Tổng số lượng nước thải thực tế phát sinh cao nhất là 15 m³/ngày.

❖ Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên Trạm cấp nước:

- Bao gồm nước thải toilet, nước thải từ khu vệ sinh tắm rửa. Số cán bộ vận hành của Công trình khoảng 2 người (nhưng thường chỉ có 1 người thường xuyên tại Trạm). Theo tính toán mỗi người trung bình có thể sử dụng khoảng 80 lít (tính cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày) thì tổng lượng nước thải ước tính 160 lít/ngày = 0,16m³/ngày (Theo Nghị định 08/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải).

- Toàn bộ Nước thải phát sinh từ hoạt động tắm giặt và nhà vệ sinh của cán bộ nhân viên ước tính khoảng 0,3m³/ngày và được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn (bao gồm 2 ngăn lắng và 1 ngăn chứa cặn). Nước thải sau khi được xử lý tại bể tự hoại sẽ được dẫn trực tiếp về bể lắng kết hợp lọc ngược để xử lý và thải ra môi trường tiếp nhận (vườn cây của hộ ông Công Đức Biếc).

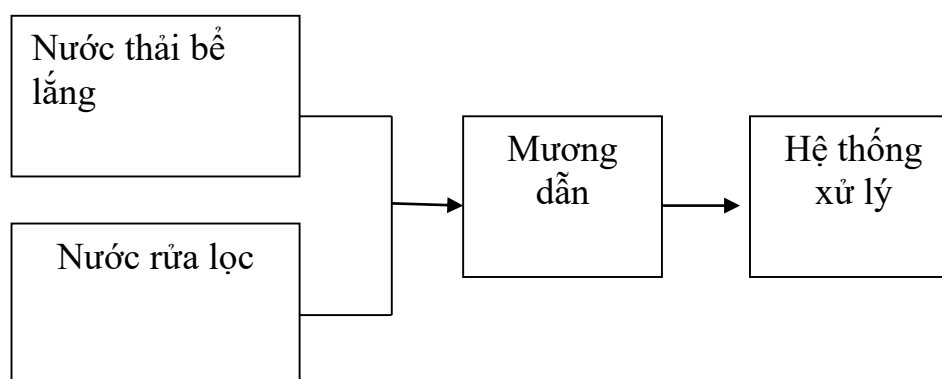


❖ Đối với nước súc rửa lớp vật liệu lọc:

Trong quá trình hoạt động của Trạm cấp nước, lớp vật liệu lọc của bể lọc

nhánh sẽ được rửa lọc, làm sạch lớp cặn lắng, xác vi sinh vật chết bám dính trong lớp vật liệu lọc. Định kỳ từ 2-3 ngày sẽ tiến hành súc rửa, tùy thuộc vào mức độ nhiễm bẩn của lớp vật liệu lọc. Quá trình này sẽ làm phát sinh một lượng nước thải, lượng nước thải này chỉ chứa một lượng chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ, chất rắn có độ hòa tan cao, các kim loại nặng,... mà không chứa các chất độc hại.

Nước thải theo mương dẫn chảy về hệ thống xử lý.



Tổng lượng nước xả thải lớn nhất của cơ sở là $15,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ với thời gian xả thải là 60 phút.

Nước thải từ việc súc rửa lớp vật liệu lọc và nước thải từ bể lắng qua hệ thống ống dẫn thu gom UPVC D200 với chiều dài khoảng 9m và chảy về bể lắng bùn. Tại bể lắng bùn, nước thải được xử lý bằng phương pháp lắng cơ học và lọc ngược qua lớp cát, sạn, sau đó qua bể lắng 2.

Nước sau khi xử lý tại bể lắng bùn theo hệ thống ống dẫn UPVC D200 dài 35m chảy ra hố ga thu nước chung của dự án nằm trong vườn cây của hộ ông Công Đức Biếc nhằm mục đích tưới cây (Có biên bản thỏa thuận kèm theo).

Vị trí xả thải và vị trí tiếp nhận nước thải có tọa độ:

Bảng 3.1. Tọa độ vị trí xả thải và vị trí nguồn tiếp nhận nước thải

STT	Vị trí	X (m)	Y (m)
1	Vị trí xả thải	1899.300	584.388

- Đối với nước thải từ việc làm sạch đường ống cấp nước: Thiết kế các van xả cặn tại các điểm có mương thoát nước hoặc ao hồ để khi xối rửa đường ống không để nước chảy tràn ra đường làm mất mỹ quan khu vực và ảnh hưởng đến sinh hoạt của các hộ dân gần kề cũng như hoạt động giao thông qua lại.

3.1.3. Xử lý nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên Trạm cấp nước

Nước thải sinh hoạt sau khi được thu gom qua hệ thống ống dẫn chảy về bể tự hoại.

- Bể tự hoại có kích thước $D \times R \times C = 2,7 \times 2,5 \times 2,3\text{m}$, bao gồm 3 ngăn, thể

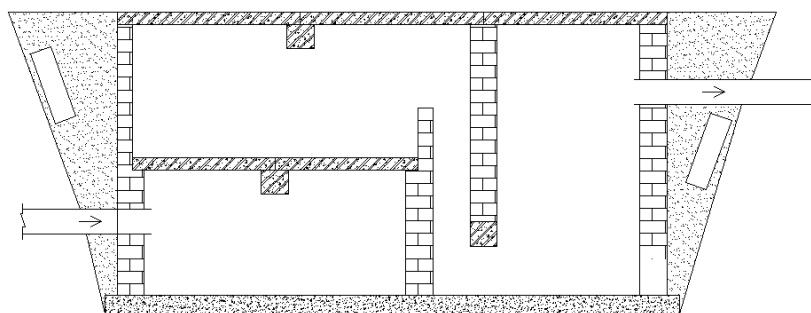
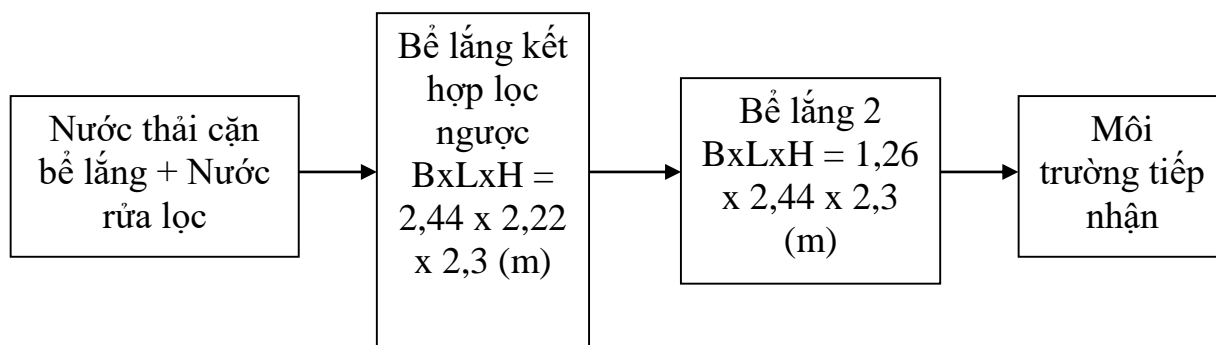
tích 15,4m³. Bể được xây ngầm dưới nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành gồm 2 chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Nước trong bể được bố trí chảy qua lớp bùn kỵ khí (trong điều kiện động) để các chất hữu cơ tiếp xúc nhiều hơn với các vi sinh vật trong lớp bùn.

- Kết cấu bể tự hoại: tường, móng được xây bằng gạch xi măng cốt liệu, vữa xi măng mác 75#, tấm đan và đáy bể bằng BTCT đá 4x6 mác 100#. Trát trong bể bằng vữa xi măng mác 75 dày 200mm, đánh màu bằng xi măng nguyên chất.

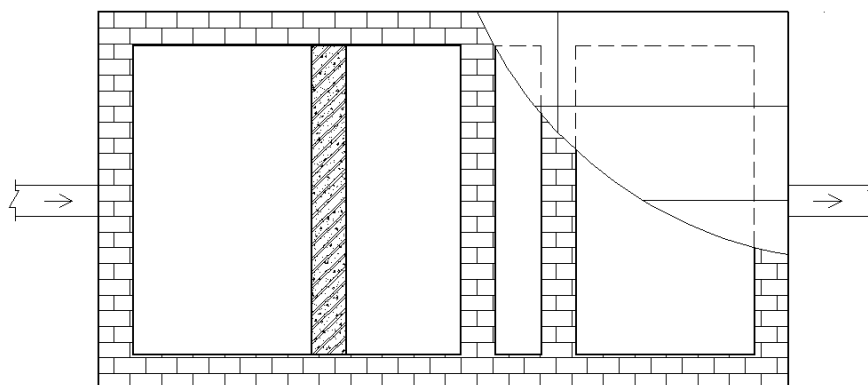
- Công nghệ xử lý: Dựa vào khả năng của vi sinh vật sử dụng các hợp chất hữu cơ hòa tan, các chất dinh dưỡng chuyển hóa thành các chất đơn giản hơn và tổng hợp thành sinh khối. Tại đây, nước thải được xử lý nhờ quá trình phân hủy sinh học bởi các vi sinh vật kỵ khí. Các chất bùn cặn sẽ lắng và lưu giữ tại bể lắng. Lượng bùn cặn sau khi lưu từ 12-24 tháng sẽ được hút ra khỏi bể.

❖ Nước thải từ việc súc rửa lớp vật liệu lọc và nước thải từ bể lắng

Sau quá trình rửa lớp vật liệu lọc và nước thải từ bể lắng, nước thải sẽ được dẫn vào bể lắng bùn, tại đây nước được xử lý bằng phương thức lắng cơ học và lọc qua lớp cát, sạn đổ lên các tấm đan đục lỗ, sau đó nước chảy vào bể lắng 2, tại đây sẽ lắng thêm 1 lần các chất lơ lửng có trong nước thải trước khi chảy vào bể chứa của hộ dân Công Đức Biéc liền kề để phục vụ tưới cây nông nghiệp, công nghiệp.



Hình 3.1. Mặt cắt hệ thống xử lý nước thải



Hình 3.2. Mặt bằng hệ thống xử lý nước thải

Nước thải qua xử lý đạt chất lượng theo QCVN 40:2011/BTNMT ngày 28/11/2011 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Do đặc thù là Công trình xử lý nước cấp phục vụ sinh hoạt và sản xuất của người dân xã Mai Thủy, quá trình vận hành không phát sinh bụi, khí thải.

Lượng bụi và khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Công trình, vận chuyển hóa chất xử lý nước thải. Lượng bụi này là lượng bụi phân tán, bụi nặng, tro, dễ lắng đọng.

Để thực hiện giảm thiểu lượng bụi phát tán vào môi trường trong khuôn viên Công trình, cán bộ vận hành trạm thường xuyên quét dọn vệ sinh các khu vực, dùng hệ thống ống nhựa mềm để tưới nước trên mặt bằng sân trong khuôn viên.

- Diện tích cây xanh: Vì Công trình cấp nước nằm ngay trên đồi trồng cây, vì vậy đã góp phần giảm thiểu lượng bụi phát sinh đồng thời tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Loại chất thải này có thành phần chính gồm các chất hữu cơ (chiếm khoảng 70%) bao gồm: nylon, nhựa,...

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày căn cứ vào lượng cán bộ vận hành Trạm cấp nước. Số lượng cán bộ vận hành (tính ngày thời điểm cao nhất) là 2 người, tuy nhiên chỉ 1 người thường xuyên ở Trạm. Khối lượng phát sinh thực tế chỉ khoảng 0,1kg/ngày.

- Trạm cấp nước đã bố trí 01 thùng rác có nắp đậy dung tích 20 lít tại khu

nhà văn phòng để thu gom lượng rác thải sinh hoạt phát sinh.

Do lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh rất ít nên lượng rác thải này được hợp đồng với đơn vị thu gom rác của Huyện đến thu gom với tần suất ít nhất 01 lần/tuần.

3.3.2. Chất thải rắn sản xuất

- **Chất thải rắn từ quá trình nạo vét hố thu bùn:** Loại chất thải này thành phần gồm lượng chất thải rắn, các chất hữu cơ nhưng không chứa các chất độc hại nên có thể định kỳ thu gom đi đổ tại bãi rác chung của huyện.

- **Chất thải bao bì đựng hóa chất xử lý nước:** Bao bì đựng hóa chất keo tụ là phenôm và PAC thì không phải là chất thải nguy hại nên được thu gom vào 1 chỗ và tiến hành hợp đồng với đơn vị chức năng để đi đổ tại bãi rác chung của huyện.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Lượng chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu là bao bì thải, giẻ lau, bóng đèn hỏng nhưng với số lượng phát sinh là rất ít. Số lượng phát thải như sau:

Bảng 3.2. Khối lượng CTNH phát sinh

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	12 02 03	02
2	Bao bì thải	12 02 06	01
3	Bóng đèn hư hỏng	12 02 06	0,5
Tổng			3,5

Giáp với nhà kho, Trạm bố trí 01 thùng có nắp đậy dung tích 20 lít chứa chất thải nguy hại đúng cách. Các thùng chứa chất thải nguy hại đều được dán mã và có mã cảnh báo nguy hại từng loại tương ứng.

Định kỳ 03 tháng/lần đơn vị thu gom rác chuyên trách sẽ đến thu gom lượng rác thải nguy hại này và đem đi xử lý đúng cách.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình hoạt động của Công trình, tiếng ồn – độ rung phát sinh do:

- Hoạt động của máy bơm;

- Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Trạm.

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy bơm nước, lắp móng đế chân đế máy bơm được đổ móng bê tông mác cao, chân đế được đệm các lót cao su dày chống rung, ồn.

Trong quá trình hoạt động, cán bộ vận hành Công trình thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ vào hệ thống các máy bơm để máy hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn.

Quản lý độ rung nơi làm việc theo đúng QCVN 27:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc. Quản lý tiếng ồn nơi làm việc theo đúng QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Trang bị phòng cháy, chữa cháy tại khu vực nhà điều hành

- Bố trí các biển hiệu, biển cảnh báo an toàn cháy nổ, biển hướng dẫn công tác chữa cháy tại khu nhà vận hành.

- Bố trí 01 bình chữa cháy dạng bột loại 4kg đặt tại khu nhà vận hành và 02 bình chữa cháy dạng bột 4kg đặt ở nhà kho chứa hóa chất.

- Thường xuyên kiểm tra trang thiết bị vật tư PCCC, có phương án sửa chữa, thay mới thiết bị khi xảy ra hỏng hóc, hư hại.

- Các thiết bị điện luôn được duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát tia lửa điện ở các khu vực nguy hiểm. Các máy móc dùng điện được nối đất chống điện rò và chống tích điện từ.

- Khi xảy ra sự cố, nước phục vụ chữa cháy được lấy từ bể chứa nước sạch của Công trình.

3.6.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố hóa chất

Công trình cấp nước sử dụng hóa chất cho quá trình xử lý nước bao gồm: PAC và Muối nên bắt buộc phải áp dụng các biện pháp bảo quản hóa chất nghiêm ngặt, tránh để thất thoát gây lãng phí và ô nhiễm môi trường.

Các loại hóa chất xử lý nước đều ở dạng bột, hạt rắn, chứa trong các bao bì, thùng chứa riêng biệt và được kê cao nên hạn chế thấp nhất nguy cơ rò rỉ ra ngoài môi trường. Hóa chất được đơn vị cung cấp vận chuyển tới và được chứa trong

gian chứa hóa chất.

Tất cả các cán bộ vận hành đều được tập huấn đảm bảo về an toàn hóa chất.

** Đối với kho chứa hóa chất:*

- Kho chứa hóa chất được xây dựng bằng BTCT, có hệ thống thu lồi chống sét, được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành. Trong kho, sắp xếp các loại hóa chất riêng thành từng khu vực:

- Tại khu vực chứa hóa chất có các dụng cụ để khắc phục khi có sự cố tràn đổ hoặc rò rỉ hóa chất như giẻ lau, bình chữa cháy.

- Kho bảo quản, lưu trữ hóa chất chỉ có công nhân trực tiếp làm việc với hóa chất và người có trách nhiệm mới được ra vào, nghiêm cấm người không phận sự vào khu vực nguy hiểm và có biển cảnh báo.

- Bảo quản hóa chất theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất về nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố liên quan khác.

- Theo dõi tình hình quản lý và sử dụng hóa chất và ghi vào sổ vận hành hàng ngày.

- Tránh nguồn nhiệt, tia lửa điện, lửa hàn nơi có hóa chất.

- Thường xuyên kiểm tra kho chứa hóa chất, các dụng cụ dùng để pha hóa chất và các thùng đựng hóa chất sau khi pha, tránh tình trạng rò rỉ hóa chất ra môi trường.

- Bao bì thải có dính hóa chất được lưu trữ trong thùng rác có nhãn dán chứa bao bì riêng biệt và định kỳ được đơn vị thu gom mang đi xử lý theo đúng quy định.

** Quá trình sử dụng hóa chất:*

- Có kế hoạch sử dụng hóa chất cho từng ngày, từng tuần.

- Cán bộ vận hành được trang bị kiến thức đầy đủ về an toàn khi sử dụng hóa chất. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động như: khẩu trang, găng tay, áo quần bảo hộ,... cho người tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.

- Sử dụng hóa chất đúng thời gian, hướng dẫn được ghi trên bao bì.

** Ứng phó khi sự cố xảy ra:*

- Các loại hóa chất bị rò rỉ, rơi vãi ra ngoài cần phải được thu gom kịp thời vào các thùng chứa.

- Nhanh chóng cô lập khu vực bị rò rỉ, tràn hóa chất và tiến hành thu gom, làm sạch bề mặt. Dùng các vật liệu (cát) và thùng chứa thích hợp để thu gom, giữ khô tất cả vật liệu và chất thải sau thu gom.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu kịp thời, nhanh chóng cho người nhiễm hóa chất: rửa sạch mặt, tắm rửa toàn thân, súc miệng bằng nước sạch.

- Liên hệ với cơ sở y tế gần nhất để có biện pháp chữa trị kịp thời đối với người bị dính hóa chất.

3.6.3. Sự cố tai nạn điện, hỏng hóc máy móc

- Hệ thống điện được tính theo quy phạm riêng, dây dẫn có tiết diện lớn phù hợp với cường độ dòng điện, công suất dùng và phải lắp đặt các thiết bị phòng ngừa điện quá tải, điện lưới tăng giảm đột ngột. Ở khu vực nhiệt độ cao, dây điện được đi ngầm và được bảo vệ kỹ.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở áp suất cao có hồ sơ lý lịch rõ ràng, được trang bị đầy đủ các đồng hồ đo áp suất và thực hiện nghiêm ngặt chế độ kiểm tra định kỳ.

- Các thiết bị điện luôn được duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát ra tia lửa điện ở các khu vực nguy hiểm.

- Lắp đặt hệ thống chống sét hệ thống thu lôi trên từng khối Công trình.

3.6.4. Sự cố rò rỉ từ các lỗ trong hệ thống cấp nước và sự mất áp lực

- Đường ống công nghệ, các van của từng hạng mục được thiết kế độc lập, đảm bảo khi tiến hành tháo lắp, sửa chữa thiết bị hư hỏng không làm ảnh hưởng đến các đường ống khác,

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các hệ thống đường ống; van vận trước khi vận hành trong ngày làm việc và tiến hành bảo dưỡng định kỳ.

- Kiểm tra độ mòn các chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

- Lắp đặt các van và đường ống dự phòng khi có sự cố xảy ra buộc phải dừng để sửa chữa, thì nước vẫn có thể chảy và cung cấp đến các bể, đảm bảo lưu lượng cung cấp nước cho các hộ dân.

- Khuyến khích các hộ dân hạn chế sử dụng nước trong quá trình sự cố xảy ra.

3.6.5. Giảm thiểu tai nạn lao động

- Trang bị áo quần, mũ, găng tay, giày bảo hộ cho cán bộ vận hành Trạm cấp nước.
- Phổ cập các kiến thức cơ bản về an toàn lao động nhằm nâng cao sự hiểu biết và ý thức của mỗi cán bộ công nhân viên.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt; Nước thải từ việc súc rửa lớp vật liệu lọc và nước thải bể lắng.

- Lượng xả thải tối đa: 15 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng. Dòng nước thải sau xử lý ống dẫn về bể chứa hộ dân để tưới cây.

Vị trí xả thải có tọa độ : (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3 độ, kinh tuyến trục 106 độ, tỷ lệ 1:25.000): X (m) =1899.300 ; Y (m) =584.388 (Tương đương với tọa độ độ - phút – giây)

Phương thức: Tự chảy.

Nguồn tiếp nhận: hồ thu nước vườn cây hộ ông Cái Văn Đức.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT ngày 28/11/2011 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm nước thải

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
1	Màu sắc	TCU	150
2	TSS	mg/l	100
3	pH		5,5 – 9,0
4	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5000
5	Amoni	mg/l	10
6	BOD	mg/l	50
7	COD	mg/l	150

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không có.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Không có.

**4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử
lý chất thải nguy hại**

Không có.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy đã phối hợp với Trung tâm tư vấn Công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động tiến hành lấy mẫu và quan quan trắc nước thải định kỳ trong 02 năm liên kề (năm 2020 và năm 2021) trước thời điểm lập báo cáo, kết quả cụ thể:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải ngày 10/6/2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTN MT (Cột B)	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý			
-	Lấy và bảo quản mẫu*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008
1	pH*(29,8 ⁰ C)	-	6,46	7,24	2 ÷ 12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)**	mg/l	150	35	5	100	SMEWW 2540D: 2012
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)**	mg/l	184	56	2	150	SMEWW 5220C: 2012
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)**	mg/l	85	34	1	50	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu*	Pt-Co	102	28,5	5	150	SMEWW 2120C: 2012
6	Amoni (NH ₄ ⁺)** (tính theo N)	mg/l	19,5	3,11	0,011	10	TCVN 6179-1:1996
7	Coliform*	MPN/100ml	7.900	4.300	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

(Nguồn: Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động)

Qua kết quả Bảng 5.1, ta thấy mẫu nước thải trước khi qua hệ thống xử lý các chỉ tiêu đều không đạt và sau xử lý các chỉ tiêu đều đạt theo QCVN

40:2011/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải ngày 08/6/2021

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTN MT (Cột B)	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý			
1	pH*(26,9 ⁰ C)	-	6,27	9,92	2 ÷ 12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)**	mg/l	170	50	5	100	SMEWW 2540D: 2012
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)**	mg/l	156	44	2	150	SMEWW 5220C: 2012
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)**	mg/l	74	29	1	50	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu*	Pt-Co	101,4	24,8	5	150	SMEWW 2120C: 2012
6	Amoni (NH ₄ ⁺)** (tính theo N)	mg/l	26,8	2,15	0,011	10	TCVN 6179-1:1996
7	Coliform*	MPN/100ml	9,200	3,500	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

(Nguồn: Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động)

Qua kết quả Bảng 5.2, ta thấy mẫu nước thải trước khi qua hệ thống xử lý các chỉ tiêu đều không đạt và sau xử lý các chỉ tiêu đều đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1. Các công trình xử lý chất thải và thời gian vận hành thử nghiệm

TT	Các công trình xử lý chất thải	Tình trạng	Thời gian dự kiến vận hành chạy thử nghiệm
1	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải (15m ³ /ngày.đêm)	Hoàn thiện 100%	Từ 2/1/2023 – 30/3/2023

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

* Kế hoạch quan trắc chất thải và thời gian dự kiến lấy mẫu

Vị trí lấy mẫu: Tọa độ vị trí lấy mẫu quan trắc theo hệ VN 2000: X(m)=1899.300 ; Y(m)=584.388

Để đánh giá kết quả vận hành các công trình xử lý, Trung tâm nước sạch và VSMTNT sẽ phối hợp với đơn vị có đầy đủ chức năng đến lấy mẫu và phân tích mẫu với tần suất 03 mẫu đơn/03 ngày liên tiếp, và sẽ lấy mẫu đánh giá tiếp theo nếu lần phân tích đó không đạt các chỉ tiêu theo yêu cầu kỹ thuật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Kế hoạch quan trắc nước thải như sau:

Bảng 6.2. Tổng hợp kế hoạch quan trắc môi trường nước

TT	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Công tác quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải tại hố thu bùn	Màu sắc, pH, TSS, Coliform, Amoni, BOD, COD	- Nội kiểm	QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành

* Dự kiến thời gian thực hiện lấy mẫu môi trường như sau:

Trong thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành của công trình xử lý nước thải vào khoảng tháng 2 và tiếp tục lấy mẫu nếu không đạt các chỉ tiêu theo yêu cầu kỹ thuật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

** Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch*

Để đánh giá kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý, Trung tâm nước sạch và VSMT NT phối hợp với Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động lấy mẫu và phân tích mẫu.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Để đánh giá kết quả vận hành các công trình xử lý, Trung tâm nước sạch và VSMTNT sẽ phối hợp với đơn vị có đầy đủ chức năng đến lấy mẫu và phân tích mẫu, định kỳ 01 lần/năm. Kế hoạch quan trắc nước thải như sau:

Bảng 6. 3. Tổng hợp kế hoạch quan trắc môi trường nước

TT	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải được lấy tại hố ga hộ ông Công Đức Biếc xử lý có tọa độ X(m)=1899.300 ; Y(m)=584.388	Màu sắc, pH, TSS, Coliform, Clorua, Amoni, BOD, COD	QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A quy định các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

** Dự kiến thời gian thực hiện lấy mẫu môi trường như sau:*

Trong thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành của công trình xử lý nước thải: 01 lần/năm vào tháng 6 hằng năm. Việc lấy mẫu và phân tích mẫu sẽ tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Lấy từ nguồn kinh phí hoạt động hàng năm của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRAVE BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Đơn vị không có kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của các cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở trong 02 năm gần nhất.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi đảm bảo về độ trung thực của các thông tin, số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, kể cả các tài liệu đính kèm. Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi cam kết việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong Báo cáo đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu trong quá trình hoạt động có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Quyết định chức năng nhiệm vụ của Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn;
 - Quyết định điều chuyển đơn vị quản lý công trình;
 - Quyết định Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình;
 - Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
 - Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
 - Bản vẽ mặt bằng công trình cấp nước;
 - Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải.
- Biên bản thống nhất xây dựng tuyến ống dẫn hồ ga xả nước thải đã qua xử lý thuộc công trình Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước cụm xã Mai Thủy – Mỹ Thủy.

Số: 436 /QĐ-SNN

Quảng Bình, ngày 10 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ các chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 30/2016/TT-BNNPTNT ngày 25/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Điều 9, Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015;

Căn cứ Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 09/11/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc thành lập Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Quảng Bình;

Căn cứ ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Bình tại Công văn số 1153/SNV-TC ngày 28/7/2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

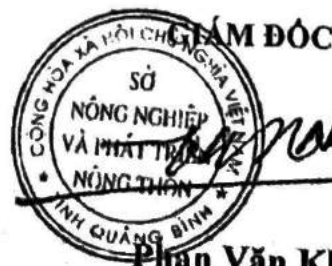
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan;
- Lãnh đạo, các phòng ban, đơn vị thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử, Bản tin NN-PTNT;
- Lưu TCCB, VT.



Phan Văn Khoa

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
(Ban hành theo Quyết định số 430/QĐ-SNN ngày 10/8/2017
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình)

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn là tổ chức sự nghiệp công lập, tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước về chương trình, công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh; cung cấp các dịch vụ liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản và trụ sở để hoạt động. Kinh phí hoạt động được bố trí từ ngân sách nhà nước hàng năm và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đặt tại thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Đề xuất với Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn, 5 năm, trung hạn và hàng năm về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; phương thức quản lý, mô hình quản lý cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng, trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kế hoạch công tác năm và trung hạn, kế hoạch đầu tư xây dựng và chiến lược phát triển Trung tâm; chương trình, dự án về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chương trình, dự án thành phần về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thực hiện phân tích, xét nghiệm, kiểm nghiệm; kiểm định (theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước) về chất lượng nước theo quy định pháp luật.

4. Thực hiện sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch nông thôn; quản lý, bảo vệ, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được giao; tổ chức thi công xây lắp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các công trình nước sạch nông thôn phù hợp với năng lực của Trung tâm theo quy định pháp luật.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư chương trình, dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được cấp có thẩm quyền giao theo quy định

pháp luật. Thực hiện nhiệm vụ giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình, dự án về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Tổ chức truyền thông, phổ biến, giáo dục, vận động, hướng dẫn Nhân dân bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng tiết kiệm nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn tại địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn cho các tổ chức cá nhân có nhu cầu phù hợp với năng lực chuyên môn của Trung tâm; tổ chức hoặc tham gia tổ chức các hội thi, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, diễn đàn, tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật.

9. Tư vấn, dịch vụ; liên doanh, liên kết cung ứng dịch vụ công; nhập khẩu thiết bị, vật tư, sản phẩm, công nghệ về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phù hợp với năng lực chuyên môn, lĩnh vực hoạt động của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

10. Tham gia thực hiện công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh tại địa phương; tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật, điều tra thống kê về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của pháp luật.

11. Thu thập, xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phục vụ quản lý nhà nước theo quy định pháp luật. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; kết quả thực hiện các chương trình, dự án về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được giao với Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

12. Quản lý tổ chức, biên chế, vị trí việc làm, tài chính, tài sản và nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

13. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

1. Lãnh đạo Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn gồm có Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

a) Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn hoặc các công việc được Giám đốc Sở phân công, ủy quyền;

b) Phó Giám đốc giúp Giám đốc phụ trách một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về công việc được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc cử điều hành các hoạt động của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

c) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ chính sách đối với Giám đốc, Phó Giám đốc thực hiện theo phân cấp quản lý cán bộ, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các tổ chức thuộc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn gồm:

a) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Phòng Tổ chức- Hành chính;
- Phòng Kế hoạch- Kỹ thuật;
- Phòng Truyền thông và quản lý chất lượng nước;
- Phòng Quản lý cấp nước.

b) Các trạm cấp nước thuộc Trung tâm:

- Trạm Cấp nước Lệ Ninh;
- Trạm Cấp nước Thanh Trạch;
- Trạm Cấp nước Tiến Hoá.

Các tổ chức thuộc Trung tâm có cấp trưởng và 01 cấp phó. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với cấp trưởng và cấp phó các tổ chức thuộc Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Số lượng người làm việc

Số lượng người làm việc của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn gồm số lượng người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước, số lượng người làm việc tự đảm bảo toàn bộ chi phí và hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ được giao hàng năm trên cơ sở Đề án vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số người làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn có trách nhiệm:

1. Ban hành các văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các tổ chức thuộc Trung tâm theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Quy định thẩm quyền, trách nhiệm; phân công, bố trí, sử dụng viên chức và người lao động theo vị trí việc làm, cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp và phẩm chất, trình độ, năng lực nhằm hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. /

GIÁM ĐỐC



Phan Văn Khoa



Cơ quan UBND tỉnh Quảng Bình
Giờ ký: 20/03/2020 16:51:26

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 817 /QĐ-UBND

Trung tâm Nước sạch và VSMTNT
2020-03-23T09:40:42.4198156+07:00



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Điều chuyển các công trình cấp nước sạch nông thôn từ UBND các xã sang cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý và sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Thông báo số 01-TB/BCSD ngày 02/01/2020 thông báo kết luận của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh tại phiên họp ngày 02/01/2020;

Căn cứ Quyết định số 4476/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh ban hành Đề án "Nâng cao hiệu quả khai thác, vận hành và sử dụng bền vững các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung";

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2576/TTr-SNN ngày 29/10/2019; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại Công văn số 367/TTN-KHKT ngày 29/11/2019; UBND huyện Lệ Thủy tại Công văn số 2616/UBND-NN ngày 26/11/2018 và Công văn số 2786/UBND-NN ngày 16/12/2019; UBND huyện Quảng Trạch tại Công văn số 1285/UBND-NN&PTNT ngày 13/12/2019 và văn bản đề nghị của UBND các xã có công trình điều chuyển;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 659/STC-GCS ngày 09/3/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chuyển tài sản là các công trình cấp nước sạch nông thôn từ UBND các xã sang cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng (đợt 1), cụ thể:

1. Số lượng công trình điều chuyển (đợt 1): 08 công trình, bao gồm:

1.1. Huyện Lệ Thủy:

- Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Hoa Thủy;

- Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy;

- Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Châu Xá, xã Mai Thủy;
- Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy.

1.2. Huyện Quảng Trạch:

- Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Di Luân, Di Lộc, xã Quảng Tùng;
- Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Kim;
- Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Châu;
- Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Sơn Tùng, Phúc Kiều, xã Quảng Tùng.

2. Tổng nguyên giá các công trình: 17.982.145.197 đồng

3. Tổng giá trị còn lại: 12.245.351.822 đồng

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp UBND các huyện Quảng Trạch, Lệ Thủy hướng dẫn UBND các xã có công trình điều chuyển tại Điều 1 Quyết định này và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản theo quy định và thực hiện hạch toán tăng, giảm tài sản theo chế độ kế toán hiện hành;

2. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện: Lệ Thủy, Quảng Trạch; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Chủ tịch UBND các xã: Hoa Thủy; Mai Thủy, Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy; Quảng Châu, Quảng Tùng, Quảng Kim, huyện Quảng Trạch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, KT, TH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Quang

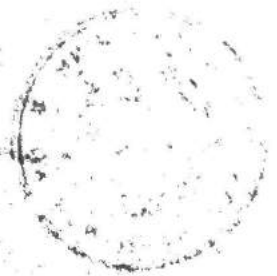


Phụ lục

Các công trình cấp nước sạch nông thôn điều chuyển từ UBND các xã sang cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng (đợt 1)
 Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích sử dụng đất (m ²)	Công suất (m ³ /ngày đêm)		Giá trị công trình (đồng)	
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	Cấp nước sinh hoạt xã Hoa Thủy	Hoa Thủy, Lệ Thủy	2007	2008	782	360		2.547.564.000	764.269.200
2	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy	Mỹ Thủy, Lệ Thủy	2011	2011	60	240	112	1.598.995.000	1.263.206.050
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Châu Xá, xã Mai Thủy	Mai Thủy, Lệ Thủy	2014	2014	45	250	173	3.922.810.697	3.280.248.297
4	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy	Mai Thủy, Lệ Thủy	2011	2012	30	204	210	2.284.097.000	1.324.776.260
5	Cấp nước sinh hoạt thôn Di Luân, Dí Lộc	Quang Tùng, Quang Trạch	2014	2015		220	153	1.836.363.000	1.560.908.550
6	Cấp nước sinh hoạt xã Quang Kim	Quang Kim, Quang Trạch	2010	2011	375	258	50	2.098.402.000	1.720.141.180
7	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Châu	Quảng Châu, Quang Trạch	2008	2009	500	566	105	1.599.805.000	1.263.846.950
8	Cấp nước sinh hoạt thôn Sơn Tùng, Phúc Kiều	Quảng Tùng, Quang Trạch	2010	2012		230	50	2.094.108.500	1.067.955.335
	Tổng cộng							17.982.145.197	12.245.351.822

R





**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: *889*/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày *05* tháng *9* năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật xây dựng công trình: Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp các công trình cấp nước sạch do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh về việc Điều chuyển các công trình cấp nước sạch nông thôn từ UBND các xã sang cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh (nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương và nguồn thu từ tiền sử dụng đất);

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình (kèm Báo cáo kết quả thẩm định) số 2102/TTr-SXD ngày 31/8/2022 về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật xây dựng công trình: Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp các công trình cấp nước sạch do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật xây dựng công trình: Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp các công trình cấp nước sạch do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, với nội dung như sau:

1. Tên công trình: Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp các công trình cấp nước sạch do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý.

2. Tên Chủ đầu tư: Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn.

3. Đơn vị tư vấn khảo sát, lập Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật: Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Nội - Quảng Bình.

4. Mục tiêu đầu tư: Khôi phục hoạt động của các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung do ảnh hưởng thiên tai nhằm cung cấp nước sinh hoạt ổn định, 2

đảm bảo chất lượng cho người dân nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường; góp phần bảo đảm cấp nước an toàn, xây dựng nông thôn mới.

5. Quy mô đầu tư:

5.1. Công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Thủy: Xây dựng nhà trực vận hành và các hạng mục phụ trợ khác, xây dựng trạm bơm cấp I. Thay thế 100 cụm đồng hồ đo nước hộ dân bị hư hỏng.

5.2. Công trình cấp nước sinh hoạt xã Mai Thủy: Xây dựng nhà trực vận hành. Thay thế cát lọc, lắp đặt van vận hành, đồng hồ đo lưu lượng nước thô. Lắp đặt máy bơm chìm cấp I. Thay thế 250 cụm đồng hồ đo nước hộ dân bị hư hỏng.

5.3. Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thanh Trạch: Xây dựng 01 bể lắng đứng kết nối với cụm bể lắng, lọc hiện có. Khoan lắp đặt 01 giếng khoan khai thác nước ngầm đường kính D250. Lắp đặt hệ thống rửa lọc, sửa chữa, cải tạo bể lắng cặn, hệ thống mương thoát nước rửa lọc, nước sinh hoạt. Thay thế 270 cụm đồng hồ đo nước hộ dân bị hư hỏng.

5.4. Công trình cấp nước sinh hoạt xã Mai Hóa: Thay thế tuyến ống chính PVC D114 đã bị hư hỏng bằng ống HDPE D140 dài 1.387m. Thay thế 150 cụm đồng hồ đo nước hộ dân bị hư hỏng.

6. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Thủy:

- Nhà trực vận hành kích thước (8,22x7,77x3,6)m. Kết cấu bằng khung dầm sàn BTCT M250 đá 1x2. Móng bằng đá hộc VXM M100 kết hợp móng trụ BTCT M250 đá 1x2, tường xây gạch VXM M75, phía trên sàn mái lợp tôn chống nóng; Nền nhà lát gạch, cửa đi, cửa sổ bằng nhôm. Bố trí hệ thống cấp điện và cấp thoát nước trong nhà. Lắp đặt 02 máy bơm nước (01 máy tận dụng cũ), công suất mỗi máy $Q=30\text{m}^3/\text{h}$, $H=30\text{m}$.

- San nền: San đắp cục bộ theo địa hình trong khuôn viên công trình với tổng diện tích $290,64\text{m}^2$, cao độ san nền từ +2,27m đến +2,93m, kết cấu san đắp bằng đất cấp phối đồi lu lèn đạt độ chặt K95.

- Sân, công, hàng rào: Tổng diện tích sân $162,06\text{m}^2$, kết cấu mặt sân bằng bê tông xi măng M250 đá 1x2, dày 10cm, bề mặt sân bố trí khe co giãn kích thước (4x5,5)m. Hàng rào dài 41,26m, cao 1,75m, móng đá hộc xây VXM M100 kết hợp các móng trụ BTCT M200 và trụ gạch với khoảng cách 3,0m/trụ; Tường gạch xây VXM M75, công bằng thép hộp mạ kẽm có gắn bánh xe đẩy. Trụ công lối bằng BTCT M200 đá 1x2, xây bằng gạch đặc xung quanh.

- Thay thế đồng hồ đo nước hộ dân bị hư hỏng: Lắp đặt thay thế 100 cụm đồng hồ, gồm 01 đồng hồ đo lưu lượng, hộp bảo vệ đồng hồ, 01 van 2 chiều và 01 van 1 chiều.

6.2. Công trình cấp nước sinh hoạt xã Mai Thủy:

- Nhà điều hành: Kích thước (7,5x4,3x3,6)m. Kết cấu bằng khung dầm sàn BTCT M250 đá 1x2. Móng bằng đá hộc VXM M100 kết hợp móng trụ BTCT M250 đá 1x2, tường xây gạch VXM M75, phía trên sàn mái lợp tôn chống nóng; Nền nhà lát gạch, cửa đi, cửa sổ bằng nhôm. Bố trí hệ thống cấp điện và cấp thoát nước trong nhà.

- Thay thế cát lọc, van vận hành, đồng hồ đo lưu lượng nước thô: Thay thế $8,15\text{m}^3$ cát thạch anh và $3,44\text{m}^3$ sỏi lọc đỡ tại 02 trạm cấp nước Thái Xá và Châu Xá. Thay thế 03 van bướm tay gạt D110 tại bể lọc trạm cấp nước Thái Xá; 02 van mặt bích D90 trên mạng lưới tuyến ống; 01 van mặt bích D200, 01 van 1 chiều D200mm

sau bể lọc tại trạm cấp nước Châu Xá. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thô D100 tại trạm Thái Xá và D75 tại trạm Châu Xá.

- Lắp đặt 02 máy bơm chìm giếng khoan công suất $Q=9-18 \text{ m}^3/\text{h}$, $H=63-30\text{m}$ và 01 bơm chìm bơm bùn lắng động trong bể, công suất bơm $Q=0,5\text{m}^3/\text{phút}$.
- Thay thế đồng hồ đo nước hộ dân: Lắp đặt thay thế 250 cụm đồng hồ, gồm 01 đồng hồ đo lưu lượng, hộp bảo vệ đồng hồ, 01 van 2 chiều và 01 van 1 chiều.

6.3. Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thanh Trạch:

- Bể lắng Lamén cao tải: Kích thước bể (5,0x3,0x5,3)m. Kết cấu toàn khối bằng BTCT M250, đá 1x2. Tháp làm thoáng đường kính $D=0,725\text{m}$. Lắp đặt tấm lắng Lamén kích thước (3,3x3,0x1,7)m. Đỉnh bể bố trí hệ thống lan can và thang lên xuống.

- Công phụ: Công bằng thép hộp mạ kẽm có gắn bánh xe đẩy. Trụ công lỏi bằng BTCT M200 đá 1x2, xây gạch đặc xung quanh.

- Giếng khoan nước ngầm: Đường kính giếng D250, sâu 23m. Tuyến ống nước thô sử dụng ống HDPE D90, dài 58m.

- Hệ thống rửa lọc bể lọc chậm: Ống cấp nước sử dụng ống PVC D110mm, dài 85m. Bố trí 07 van bướm tay quay bằng nhựa PVC D100.

- Hồ tự thấm: Kích thước hồ (1,7x1,7x1,6)m. Tường hồ bằng BTCT M250, đá 1x2. Tấm đan bằng BTCT M200, đá 1x2 có bố trí rọ thoát nước Inox.

- Thay thế đồng hồ đo nước hộ dân: Lắp đặt thay thế 270 cụm đồng hồ, gồm 01 đồng hồ đo lưu lượng, hộp bảo vệ đồng hồ, 01 van 2 chiều và 01 van 1 chiều.

6.4. Công trình cấp nước sinh hoạt xã Mai Hóa:

- Tuyến ống cấp nước: Thay thế 1.387m ống truyền tải PVC đường kính D114 bằng ống HDPE đường kính D140; Lắp đặt 1.270m ống dịch vụ HDPE đường kính D40 tại thôn Xuân Hóa, xã Mai Hóa.

- Thay thế đồng hồ đo nước hộ dân: Lắp đặt thay thế 150 cụm đồng hồ, gồm 01 đồng hồ đo lưu lượng, hộp bảo vệ đồng hồ, 01 van 2 chiều và 01 van 1 chiều.

- Hồ van bằng BTCT M250, đá 1x2, nắp đậy BTCT M200 đá 1x2.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch; xã Mỹ Thủy, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy; xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa.

8. Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, Cấp III.

9. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

Số hiệu	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn
QCVN 01:2021/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
QCVN 03:2012/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị
QCVN 07:2016/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật
QCVN QTĐ - 7: 2009/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kỹ thuật điện; Tập 7: Thi công các công trình điện
TCVN 5574: 2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế
TCVN 5575: 2012	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế
TCVN 5573-2011	Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép-Tiêu chuẩn thiết kế
TCVN 9379:2012	Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán
TCVN 2737: 2020	Tải trọng và tác động
TCXDVN 33:2006	Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình

11 TCN - 2006	Quy phạm trang bị điện
TCVN 4756 : 1989	Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện
TCVN 8216: 2009	Thiết kế đập đất đầm nén
TCVN 4447: 2012	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu
22TCN 263-2000	Quy trình khảo sát đường ô tô
96 TCN43-90	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình (phần ngoài trời)
TCXDVN 9401:2012	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình
	Các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành có liên quan khác

10. Tổng mức đầu tư: 5.000 triệu đồng.

(Năm tỷ đồng chẵn)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 3.241,319 triệu đồng.
- Chi phí thiết bị: 1.002,573 triệu đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 90,926 triệu đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 382,466 triệu đồng.
- Chi phí khác: 49,450 triệu đồng.
- Chi phí dự phòng: 233,266 triệu đồng.

11. Nguồn vốn: Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2021.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định của Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

13. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022.

14. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Có Quyết định phê duyệt riêng.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư.

- Sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo chất lượng công trình và tiến độ thi công, thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và người dân trong khu vực thực hiện dự án để tạo sự đồng thuận, thống nhất trong triển khai, hạn chế tối đa ảnh hưởng của việc khắc phục, sửa chữa công trình đến đời sống sinh hoạt của người dân khu vực thực hiện Dự án.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện: Lệ Thủy, Bố Trạch, Tuyên Hóa; Chủ tịch UBND các xã: Mỹ Thủy, Mai Thủy, huyện Lệ Thủy; Chủ tịch UBND xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch; Chủ tịch UBND xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa và Giám đốc Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

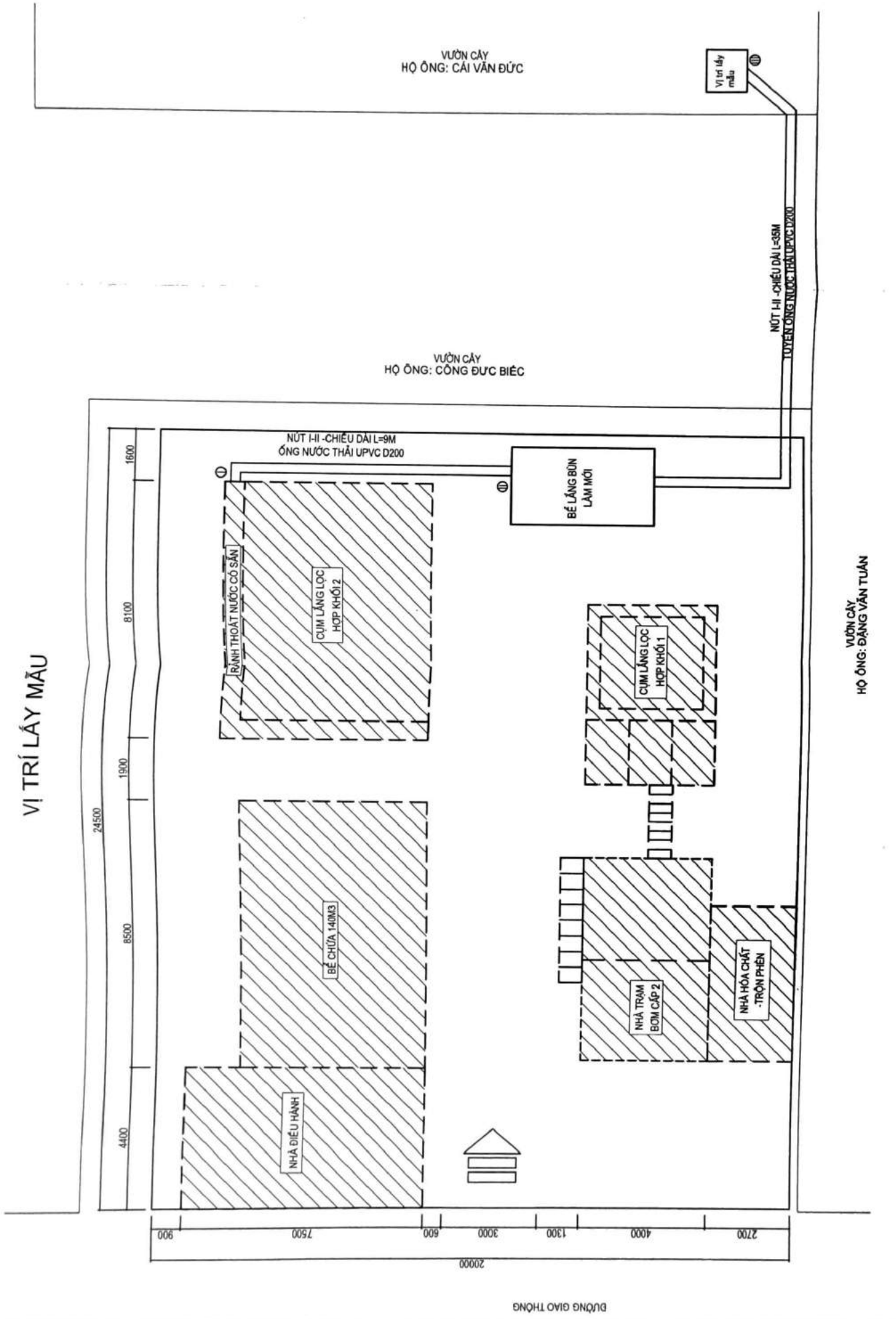
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CV XDCB.

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Chữ ký)

Đoàn Ngọc Lâm

VỊ TRÍ LẤY MẪU





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện thoại : 028.38680842- fax : 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 117-06/20-28 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 06 năm 2020

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Khách hàng : Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy
- 2/ Địa chỉ : Thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình
- 3/ Thời gian lấy mẫu : 10/06/2020
- 4/ Loại mẫu : Nước thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý			
-	Lấy và bảo quản mẫu*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008
1	pH*(29,8°C)	-	6,46	7,24	2 + 12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)**	mg/l	92	35	5	100	SMEWW 2540D:2012
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)**	mg/l	184	56	2	150	SMEWW 5220C:2012
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)**	mg/l	85	34	1	50	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu*	Pt-Co	62,4	28,5	5	150	SMEWW 2120C:2012
6	Amoni (NH ₄ ⁺)** (tính theo N)	mg/l	19,5	3,11	0,011	10	TCVN 6179-1:1996
7	Coliform*	MPN/100ml	7.900	4.300	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

PHÓ GIÁM ĐỐC



TRUNG TÂM
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 428-06/21-2.20 / KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Khách hàng : Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy
- 2/ Địa chỉ : Thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình
- 3/ Thời gian nhận mẫu : 08/06/2021
- 4/ Loại mẫu : Nước thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
			Trước xử lý	Sau xử lý			
1	pH***(26,9°C)	-	6,27	6,92	2 +12,5	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	170	50	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	156	44	2,0	150	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	74	29	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
5	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	101,4	24,8	5	150	SMEWW 2120.C:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	26,8	2,15	0,011	10	TCVN 6179-1:1996
7	Coliform*	MPN/100mL	9.200	3.500	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

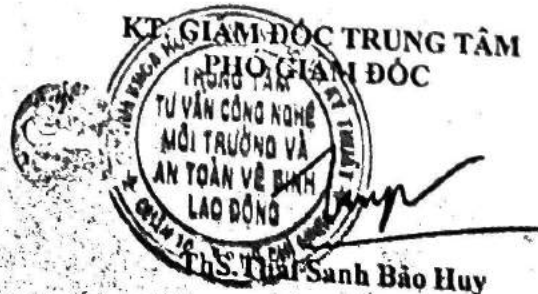
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(***): Chỉ tiêu đã được Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

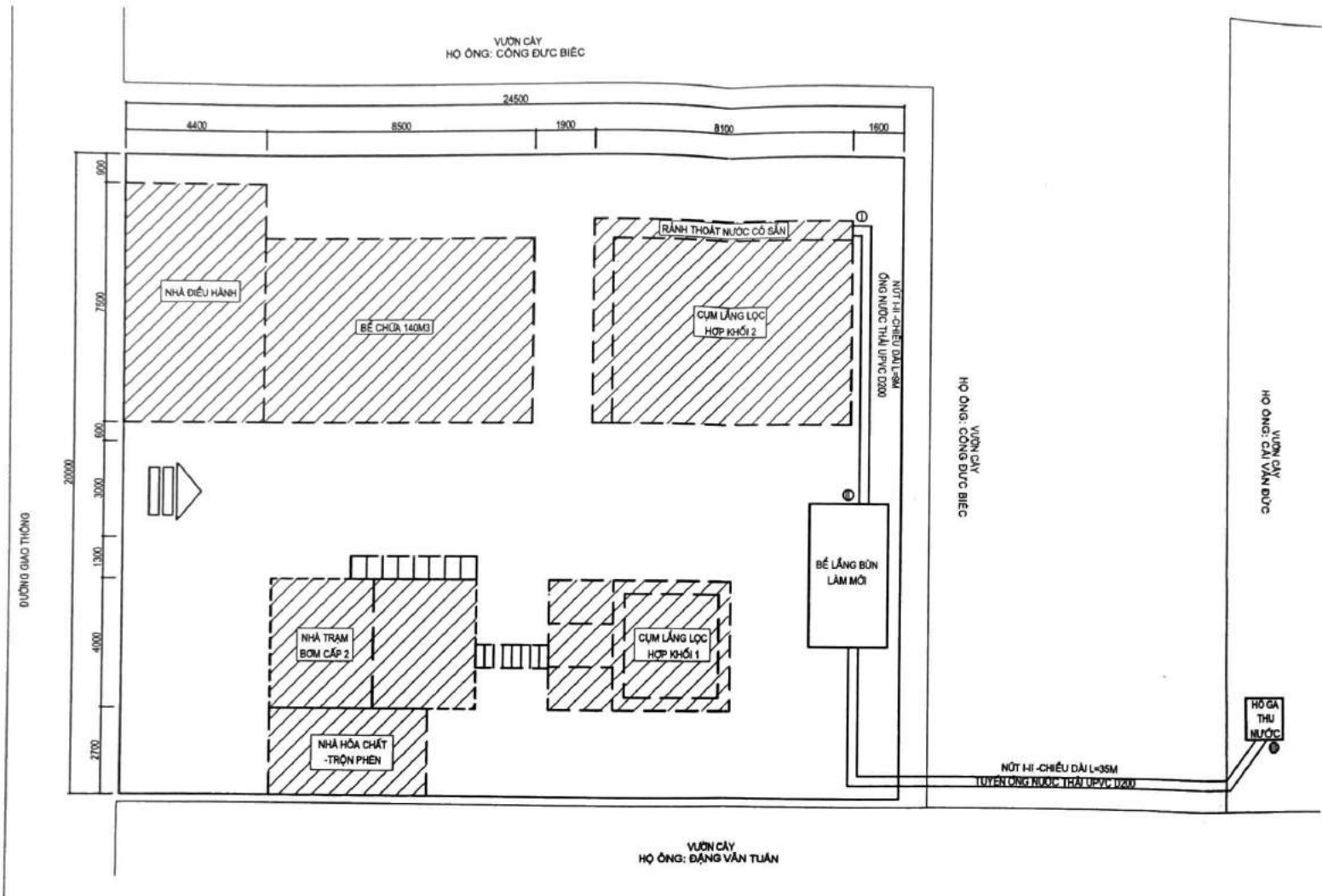
Quách Văn Duy



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LÀN ĐU 02, SĐ 01/NG 1000/2017

BÌNH ĐỒ TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC XÃ MAI THỦY



CHỦ ĐẦU TƯ:
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH & VSMTNT QUẢNG BÌNH

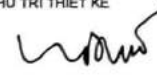
TÊN CÔNG TRÌNH:
DUY TU, BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC CỤM XÃ MAI THỦY - MỸ THỦY
ĐỊA ĐIỂM XÃ MAI THỦY, HUYỆN LÊ THƯỜNG KIỆT, TỈNH QUẢNG BÌNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT XÃ MAI THỦY

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ:

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH & VSMTNT QUẢNG BÌNH
ĐỊA CHỈ SỐ 03 LÊ THƯỜNG KIỆT, ĐƯỜNG HỒ QUẢNG BÌNH, ĐỀNH THẠCH, QUẢNG BÌNH, VIỆT NAM. PHONE: 0913093611, EMAIL: PHOT.TK@GMAIL.COM
P. GIÁM ĐỐC


NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KS. NGUYỄN TRỌNG PHÚ

THIẾT KẾ:

KS. NGUYỄN NGỌC KHÁNH

KIỂM:

KS. HOÀNG MINH TÂM

TÊN BẢN VẼ:
BÌNH ĐỒ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC XÃ MAI THỦY

LẦN SỬA	NỘI DUNG SỬA	NGÀY
△		

SỐ HIỆU BẢN VẼ: BĐMT.01
QUY ĐOẠN: T.K.B.V.T.C
PHÁT HÀNH: 2022



CHỦ ĐẦU TƯ:

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH
& VSMTNT QUẢNG BÌNH

TÊN CÔNG TRÌNH:

DỰ TƯ, BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC
CỤM XÃ MẠI THỰC - MỸ THOẠI

Địa chỉ và số nhà, hướng đi, tên khu vực:

HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH:

CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC
THÔN THẠY XÁ - XÃ MẠI THỰC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ:



TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH & VSMTNT
QUẢNG BÌNH

Địa chỉ và số nhà, hướng đi, tên khu vực:

P. GIÁM ĐỐC

(Signature)

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

(Signature)

K.S. NGUYỄN TRONG PHÚ

THIẾT KẾ:

(Signature)

K.S. NGUYỄN NGỌC KHÁNH

KIỂM:

(Signature)

K.S. HOÀNG MINH TÂM

TÊN BẢN VẼ:

BẾ LẮNG BÙN

Lần sửa

Nội dung sửa

Ngày

SỐ HIỆU BẢN VẼ

BLB.01

ĐƠN ĐOÀN

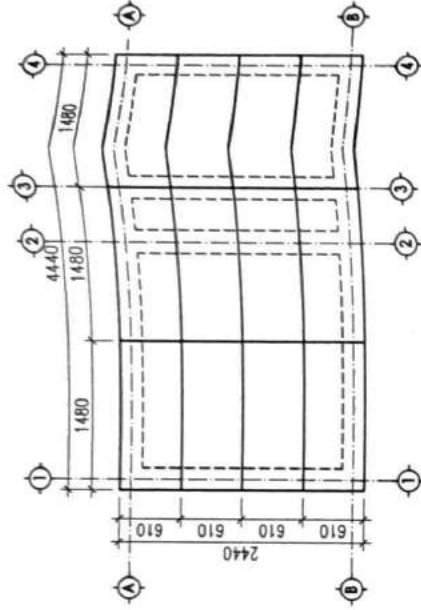
T. K. B. V. T. C.

PHÁT HÀNH

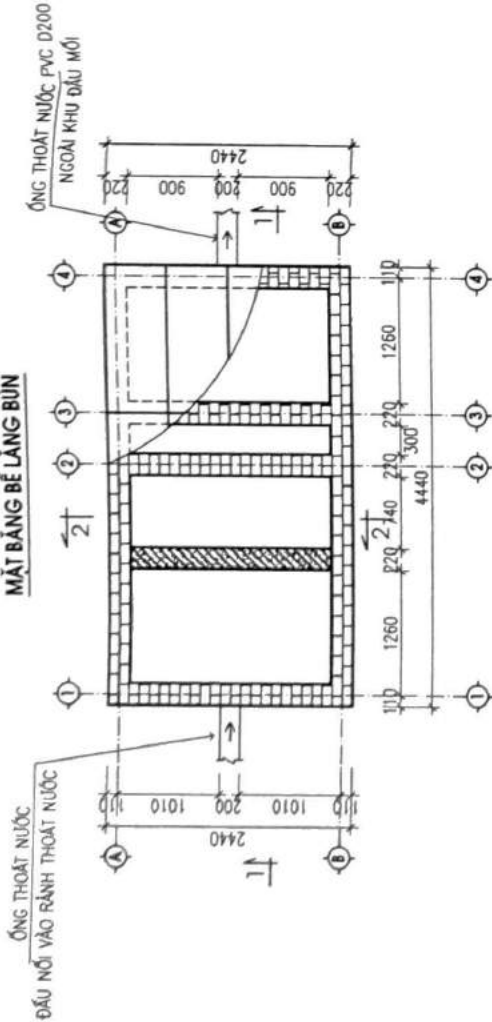
2022

0

MẶT BẰNG DAN BÉ



MẶT BẰNG BỂ LẮNG BÙN

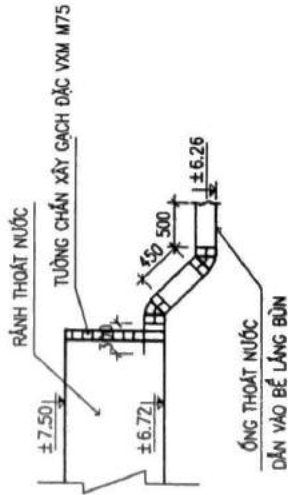


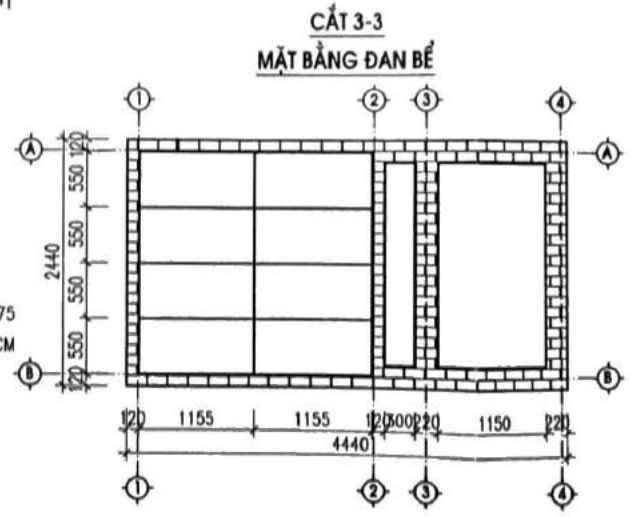
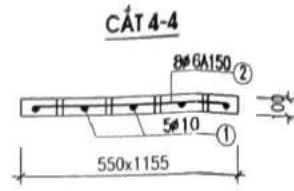
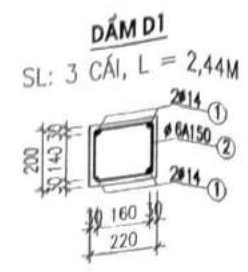
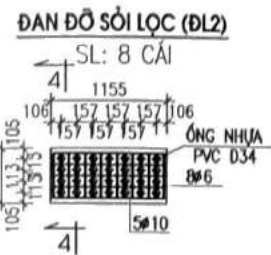
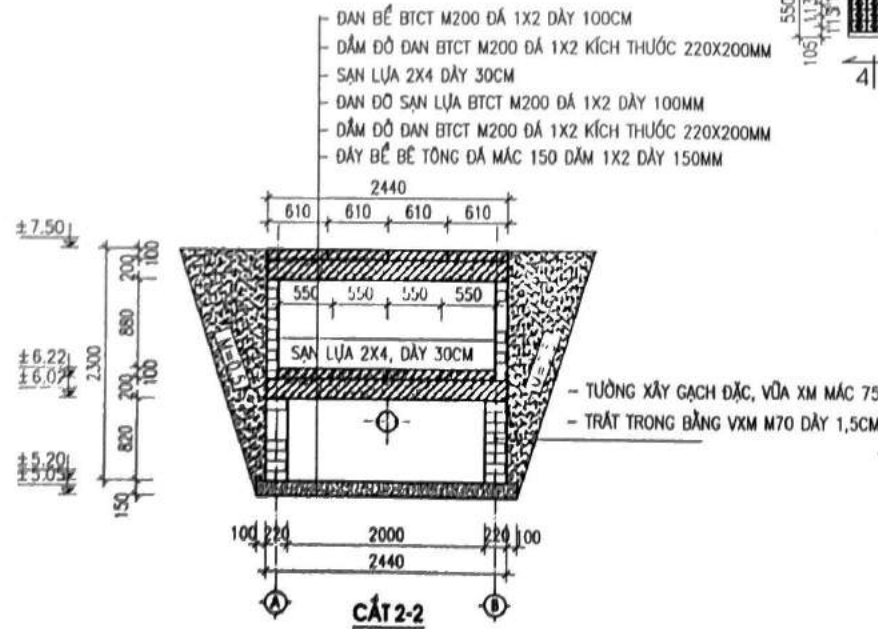
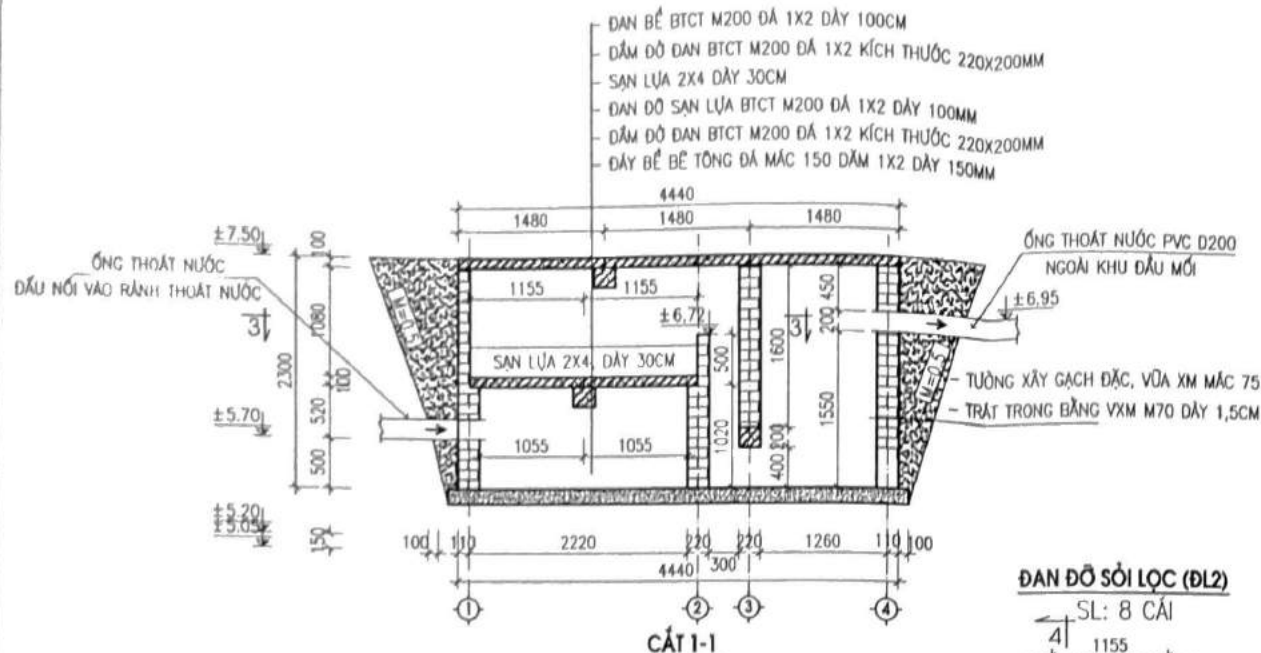
BẢNG THÔNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C. KIẾN	SỐ C. KIẾN	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)
					1 C. KIẾN	T. BỘ		
Dầm D1	1	150 x 2340	14	150	4	12	31.68	38.28
	2	140 x 160	6	50	16	48	33.6	7.46
Dầm D2	1	50 x 1400	10	50	5	60	84	51.79
	2	50 x 580	6	50	9	108	73.44	16.30
Số lượng: 86	1	1100	10	1100	5	40	44	27.13
	2	500	6	500	8	64	38.4	6.39

- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 6 = 30.15$ kg; Chiều dài = 145.40 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 10 = 78.92$ kg; Chiều dài = 128 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 14 = 38.28$ kg; Chiều dài = 31.68 mét

CHI TIẾT ĐẦU NỐI
TỦ RÀNH THOÁT NƯỚC QUA BỂ LẮNG BÙN





CHỖ ĐẦU TƯ
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH & VSMTNT QUẢNG BÌNH
 TÊN CÔNG TRÌNH:
 ĐẦU TƯ, BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC CỤM XÃ MÃI THUY - MỸ THUY
 DỰ ÁN XÃ MÃI THUY, HUYỆN LÊ THUY, TỈNH QUẢNG BÌNH
 HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:
 CÔNG TRÌNH THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG HOẠT THON TỈNH MÃI THUY - MỸ THUY
 ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ:

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH & VSMT NT QUẢNG BÌNH
 ĐỊA CHỈ: SỐ 03 LÊ QUÝ ĐÔN, QUẬN HỒ, QUẢNG BÌNH
 ĐIỆN THOẠI: 0332828114, MAIL: QNCV_TTVN@GMAIL.COM
 P. GIÁM ĐỐC

 NGUYỄN TRƯỜNG GIANG
 CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

 KS. NGUYỄN TRỌNG PHÚ
 THIẾT KẾ:

 KS. NGUYỄN NGỌC KHÁNH
 KIỂM:

 KS. HOÀNG MINH TÂM
 TÊN BẢN VẼ:
BỂ LÃNG BÙN

LẦN BÙA	NỘI DUNG BÙA	NGÀY
Δ		

 SỐ HIỆU BẢN VẼ: **BLB.02**
 ĐẠI BIỂU: T.K.B.V.T.C.
 PHỤ TÀI VIÊN: B.02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Về việc thống nhất xây dựng tuyến ống dẫn và hố ga xả nước thải đã qua xử lý thuộc công trình Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước cụm xã Mai Thủy - Mỹ Thủy

Hôm nay, ngày tháng năm 2022, tại công trình Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, đại diện các bên gồm có:

1. Đại diện Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn Quảng Bình

- | | |
|----------------------------|--------------------------------|
| - Ông: Nguyễn Trường Giang | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| - Ông: Nguyễn Trọng Phú | Chức vụ: Phó Trưởng phòng KHKT |
| - Ông: Nguyễn Ngọc Khánh | Chức vụ: Cán bộ phòng KHKT |

2. Đại diện UBND xã Mai Thủy

- | | |
|------------------------------|-------------------------------------|
| - Ông: <i>Phạm Thanh Hà</i> | Chức vụ: <i>Chủ tịch UBND</i> |
| - Ông: <i>Đình Tiến Long</i> | Chức vụ: <i>Trưởng thôn Thái Xá</i> |
| - Ông: | Chức vụ: |
| - Ông: | Chức vụ: |
| - Ông: | Chức vụ: |

3. Đại diện các hộ gia đình liên quan

- | | |
|----------------------------|---------------------------------|
| - Ông: <i>Cái Văn Đức</i> | Chức vụ: <i>Chủ hộ gia đình</i> |
| - Ông: <i>Công Đức Bắc</i> | Chức vụ: <i>Chủ hộ gia đình</i> |
| - Ông: | Chức vụ: |
| - Ông: | Chức vụ: |

NỘI DUNG LÀM VIỆC:

Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tổ chức buổi làm việc tại hiện trường để thống nhất một số nội dung liên quan vị trí xây dựng tuyến ống dẫn và hố ga xả nước thải đã qua xử lý thuộc công trình Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước cụm xã Mai Thủy - Mỹ Thủy. Sau khi kiểm tra, đo đạc các bên thống nhất các nội dung cụ thể như sau:

- Phương án xây dựng:
- + Xây dựng tuyến ống dẫn nước thải đã qua xử lý bằng vật liệu uPVC, đường kính 250mm, dày 7,7mm với chiều dài là 32m. Trong đó, đoạn I dài 28m

có điểm đầu xuất phát sau bề lửng bùn trong khuôn viên trạm xử lý, đi qua phần đất hộ ông Công Đức Biếc ở phía Nam thửa đất, tìm tuyến đường ống cách hàng rào 50cm. Đoạn II dài 4m đi qua phần đất hộ ông Cái Văn Đức ở phía Tây Nam thửa đất.

+ Ống được đặt trong mương đào có kích thước BxH=(50x95)cm. Độ sâu chôn ống tính từ đỉnh ống đến mặt phủ hiện trạng là 70cm.

+ Xây dựng hố ga tiếp nhận nước thải đã qua xử lý tại điểm cuối tuyến ống và nằm trong phần đất hộ ông Cái Văn Đức. Hố ga được xây bằng gạch tuynel có kích thước dự kiến BxLxH=(100x100x100)cm.

(Chi tiết có bản vẽ kèm theo)

- Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn được phép xả toàn bộ nước thải đã qua xử lý vào hố ga thu nước nằm trong phần đất hộ ông Cái Văn Đức.

- Hộ ông Cái Văn Đức đồng ý tiếp nhận và tự nguyện lên phương án, kế hoạch hợp lý để sử dụng toàn bộ lượng nước thải đã qua xử lý của công trình Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy để phục vụ nhu cầu cá nhân của gia đình.

KẾT LUẬN:

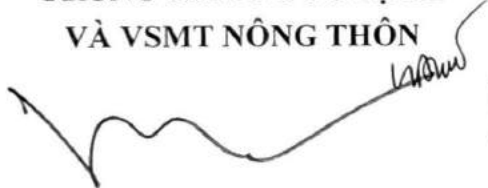
Các bên thống nhất những nội dung như trên làm cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

Đại diện các bên nhất trí ký tên:

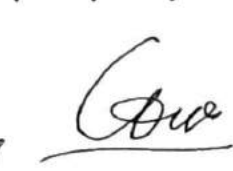
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH
VÀ VSMT NÔNG THÔN

UBND XÃ MAI THỦY

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH



Đinh Tiến Giang



-Cái Văn Đức



Công Đức Biếc

